CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO NHANH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 8 THÁNG NĂM 2018

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	8 tháng năm 2017	8 tháng năm 2018	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	10,300	11,250	109.2%
2	Vốn đăng ký*	triệu USD	23,363.73	24,348.67	104.2%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	13,455.77	13,481.60	100.2%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	6,406.88	5,584.77	87.2%
	Góp vốn, mua cổ phần	triệu USD	3,501.07	5,282.30	150.9%
3	Số dự án*				
3.1	Cấp mới	dự án	1,624	1,918	118.1%
3.2	Tăng vốn	lượt dự án	773	736	95.2%
	Góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án	3,374	4,551	134.9%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	97,307	110,302	113.4%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	95,308	108,795	114.2%
5	Nhập khẩu	triệu USD	81,479	90,806	111.4%

Luỹ kế đến tháng 20/8/2018: 129 quốc gia, vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam với 26.438 dự án, tổng vốn đăng ký gần 333,83 tỷ USD. Hàn Quốc dẫn đầu, tiếp theo là Nhật Bản, Singapore, Đài Loan.

Ghi chú:

*Số liệu tính từ 1/1 đến ngày 20 tháng báo cáo

Cục Đầu tư nước ngoài

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 8 THÁNG NĂM 2018 THEO NGÀNH

Tính từ 01/01/2018 đến 20/08/2018

TT	Ngành	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	660	5,765.95	477	3,535.96	1,205	1,424.67	10,726.58
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	64	5,007.01	23	489.66	116	406.31	5,902.98
3	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	432	474.20	73	188.43	1,795	1,208.51	1,871.14
4	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	15	1,315.73	1	(3.69)			1,312.04
5	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	5.75	1	1,125.00	6	2.28	1,133.02
6	Xây dựng	79	191.22	24	0.39	195	759.29	950.90
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	251	117.32	55	112.37	406	627.83	857.52
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	72	16.03	15	56.82	220	449.41	522.25
9	Cấp nước và xử lý chất thải	7	232.39	1	0.02	11	19.18	251.59
10	Thông tin và truyền thông	161	80.49	25	52.16	224	111.47	244.12
11	Vận tải kho bãi	50	136.82	16	(5.65)	100	58.08	189.25
12	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	2.40	3	3.31	24	105.79	111.50
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64	46.06	5	2.71	129	62.38	111.15
14	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	62.24	6	27.25	21	11.97	101.46
15	Giáo dục và đào tạo	41	23.99	6	4.33	62	8.48	36.80
16	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	0.61	3	(4.61)	22	23.58	19.58
17	Hoạt động dịch vụ khác	3	3.39	2	0.32	15	3.08	6.78
Tổng số		**1,918**	**13,481.60**	**736**	**5,584.77**	**4,551**	**5,282.30**	**24,348.67**

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 8 THÁNG NĂM 2018 THEO ĐỐI TÁC

Tính từ 01/01/2018 đến 20/08/2018

TT	Đối tác	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
1	Nhật Bản	284	5,848.44	124	748.59	409	419.72	7,016.76
2	Hàn Quốc	687	2,820.97	246	1,236.56	1,360	1,103.18	5,160.71
3	Singapore	153	949.70	42	1,657.13	276	861.03	3,467.86
4	BritishVirginIslands	27	203.62	18	133.18	61	1,121.33	1,458.12
5	Hồng Kông	88	512.28	58	750.34	73	120.26	1,382.87
6	Trung Quốc	219	521.14	56	318.26	743	383.81	1,223.21
7	Thái Lan	21	827.32	10	42.61	78	110.48	980.41
8	Đài Loan	77	206.55	47	121.26	360	244.83	572.64
9	Pháp	24	469.74	7	9.17	68	16.67	495.57
10	Hà Lan	12	201.59	11	135.05	29	117.77	454.41
11	Hoa Kỳ	53	128.54	17	24.36	179	156.48	309.38
12	Samoa	23	94.81	12	54.21	32	70.47	219.49
13	Vương quốc Anh	32	38.05	14	158.88	51	6.17	203.09
14	Malaysia	20	61.57	9	21.77	126	113.34	196.67
15	Seychelles	12	80.56	7	31.20	21	45.39	157.15
16	CHLB Đức	14	98.75	10	13.79	51	31.87	144.41
17	Cayman Islands	4	28.23	6	51.71	10	56.89	136.83
18	Ấn Độ	27	110.20	1	4.00	69	14.38	128.58
19	Indonesia	6	97.47	2	14.90	11	4.50	116.87
20	Nauy	3	70.08	1	2.00	2	0.00	72.08
21	Thụy Sỹ	7	4.32	1	14.70	14	45.48	64.50
22	Australia	29	14.94	6	4.24	102	44.79	63.97
23	Canada	6	1.90	1	0.10	32	51.00	53.00
24	Philippines	6	2.41			13	47.06	49.47
25	Bermuda	2	31.50	1	8.00			39.50
26	Ma Cao	2	24.10			1	0.71	24.81
27	Mauritius	1	15.20			1	5.30	20.50
28	Luxembourg	4	2.08	4	2.84	8	13.63	18.55
29	Tây Ban Nha	3	1.18	4	1.59	14	14.02	16.79
30	Cộng Hòa Síp	1	0.53	1	11.00	2	0.99	12.52
31	El Salvador	1	2.50	1	10.00			12.50
32	Anguilla					2	11.69	11.69
33	Brunei Darussalam	1	0.20	6	(2.82)	3	10.08	7.47
34	Pakistan	14	1.00	1	0.02	55	5.59	6.61
35	Áo	1	0.05	3	4.85			4.90
36	British West Indies			1	4.80			4.80
37	Nigeria	2	0.13			69	3.66	3.79
38	Bỉ	5	1.42			12	2.15	3.57
39	Thụy Điển	5	1.29	2	1.30	10	0.52	3.10
40	Israel	1	0.02			4	3.08	3.10
41	Liên bang Nga	3	0.83	1	0.13	29	1.76	2.72
42	Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	3	2.51					2.51
43	Italia	3	1.12			11	1.09	2.20
44	Thổ Nhĩ Kỳ	1	0.20			9	1.84	2.04
45	Kazakhstan					5	1.97	1.97
46	Ba Lan	1	0.02			4	1.82	1.84
47	New Zealand	3	0.40			9	1.43	1.83
48	Belize					1	1.70	1.70
49	Bulgaria	1	0.20			3	1.29	1.49
50	United States Virgin Islands					5	1.37	1.37
51	Slovakia					2	1.21	1.21
52	Panama	1	0.05			2	1.12	1.17
53	Cộng hòa Séc	2	0.04			6	1.10	1.15
54	Mali	1	0.30			10	0.41	0.71
55	Jordan					3	0.71	0.71
56	Campuchia			1	(0.22)	4	0.84	0.62
57	Bangladesh	3	0.16			11	0.39	0.55
58	Saint Kitts and Nevis	1	0.20			1	0.26	0.46
59	Sri Lanka	1	0.18	2	0.01	6	0.19	0.38
60	Ireland	1	0.25			5	0.12	0.37
61	Ai Cập	1	0.03			5	0.33	0.36
62	Sudan					6	0.33	0.33
63	Lithuania	1	0.27					0.27
64	Guinea					5	0.26	0.26
65	Phần Lan	1	0.10			2	0.10	0.20
66	Tonga					1	0.18	0.18
67	Niger					1	0.17	0.17
68	Afghanistan					4	0.15	0.15

69	Nepal					6	0.12	0.12
70	Ả Rập Xê Út	1	0.03			2	0.09	0.12
71	Antigua and Barbuda	1	0.02			1	0.09	0.11
72	British Isles	1	0.10					0.10
73	Nam Phi	1	0.01			1	0.09	0.10
74	Hy Lạp	2	0.05			1	0.04	0.09
75	CHDCND Triều Tiên					1	0.09	0.09
76	Irắc	1	0.05			4	0.04	0.09
77	Somali					1	0.09	0.09
78	Lào					1	0.08	0.08
79	Liberia					2	0.07	0.07
80	Yemen					2	0.07	0.07
81	Algeria	1	0.05					0.05
82	Ukraina					2	0.04	0.04
83	Ethiopia					1	0.04	0.04
84	Burkina Faso					2	0.04	0.04
85	Uganda	1	0.00			1	0.03	0.04
86	Iceland					1	0.03	0.03
87	Turkmenistan					2	0.02	0.02
88	Romania					2	0.02	0.02
89	Bồ Đào Nha					1	0.01	0.01
90	Liechtenstein	1	0.01					0.01
91	Mexico	1	0.01					0.01
92	Iran (Islamic Republic of)					1	0.01	0.01
93	Latvia					2	0.01	0.01
94	Serbia					1	0.00	0.004
95	Colombia					1	0.00	0.003
96	Dominican Republic					1	0.00	0.003
97	Đan Mạch	2	0.03	2	(4.73)	10	0.75	(3.94)
Tổng số		**1,918**	**13,481.60**	**736**	**5,584.77**	**4,551**	**5,282.30**	**24,348.67**

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 8 THÁNG NĂM 2018 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tính từ 01/01/2018 đến 20/08/2018

TT	Địa phương	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
1	Hà Nội	386	5,101.75	101	520.31	543	311.92	5,933.98
2	TP. Hồ Chí Minh	658	581.78	159	430.72	2,466	3,416.65	4,429.15
3	Bà Rịa - Vũng Tàu	34	1,771.26	17	172.93	58	223.48	2,167.67
4	Hải Phòng	62	409.40	30	990.98	41	53.38	1,453.76
5	Bình Dương	127	661.39	81	354.80	368	326.96	1,343.16
6	Thừa Thiên Huế	3	0.44	2	1,135.00	12	22.90	1,158.34
7	Đồng Nai	79	580.83	14	45.78	165	283.81	910.42
8	Bắc Ninh	123	342.48	78	352.96	122	39.06	734.50
9	Hải Dương	27	187.22	24	281.23	45	55.07	523.53
10	Tây Ninh	21	184.50	19	260.57	37	55.65	500.73
11	Bắc Giang	43	130.46	25	302.49	36	12.05	445.00
12	Hưng Yên	19	113.83	29	209.86	38	64.16	387.84
13	Ninh Thuận	7	385.13			4	0.75	385.88
14	Bình Phước	19	322.15	12	29.67	30	26.25	378.07
15	Bạc Liêu	1	365.76			2	0.35	366.11
16	Hà Nam	35	255.53	21	91.71	23	13.59	360.83
17	Kiên Giang	3	353.52	1	(0.22)	3	0.52	353.83
18	Long An	48	171.99	53	82.45	133	77.05	331.49
19	Vĩnh Phúc	36	149.54	2	66.77	57	22.60	238.91
20	Quảng Ninh	5	179.59			11	9.33	188.92
21	Nam Định	8	99.88	7	24.80	7	62.19	186.87
22	Bến Tre	3	163.36	4	(4.86)	6	6.35	164.86
23	Trà Vinh	1	148.16			5	0.58	148.74
24	Đà Nẵng	65	91.25	7	0.85	138	39.51	131.61
25	Quảng Nam	19	80.80	1	10.94	21	29.51	121.25
26	Tiền Giang	6	65.72	7	25.08	6	28.33	119.13
27	Vĩnh Long	6	95.96	2	4.97	3	0.72	101.65
28	Sóc Trăng	2	88.76					88.76
29	Thái Nguyên	9	32.82	11	22.79	18	25.42	81.04
30	Phú Thọ	6	18.62	6	53.17	12	5.79	77.58
31	Bình Định	4	76.77	2	0.31	5	0.36	77.43
32	Ninh Bình	2	18.86	3	26.47	5	9.68	55.01
33	Đăk Nông	2	48.75					48.75
34	Cần Thơ	4	4.69	2	40.41	7	0.41	45.52
35	Thanh Hóa	8	24.47	2	14.30	11	4.46	43.23
36	Hà Tĩnh	4	24.11			11	15.01	39.12
37	Cà Mau	1	35.64					35.64
38	Quảng Ngãi	8	30.81			1	0.05	30.86
39	Tuyên Quang	1	21.37	1	3.63	4	2.08	27.08
40	Nghệ An	3	20.00			3	0.49	20.49
41	Khánh Hòa	3	3.17	4	4.35	28	10.31	17.83
42	Phú Yên	5	13.85	1	0.17	2	1.60	15.61
43	Quảng Bình	2	13.07			2	0.13	13.20
44	Thái Bình	1	0.54	3	4.53	10	6.97	12.04
45	Lạng Sơn			1	10.00	3	1.89	11.89
46	Kon Tum	1	2.00	1	9.00			11.00
47	Yên Bái	1	1.00			9	7.24	8.24
48	Lâm Đồng	2	5.40	1	0.39	19	2.10	7.89
49	Đăk Lăk	1	2.00	1	2.47			4.47
50	Hậu Giang			1	3.00			3.00
51	Hòa Bình	1	0.09			7	2.38	2.47
52	Sơn La					5	1.20	1.20
53	Đồng Tháp	1	1.00					1.00
54	Bình Thuận					3	0.92	0.92
55	Quảng Trị					1	0.71	0.71
56	Lào Cai					1	0.26	0.26
57	Hà Giang	1	0.10			2	0.02	0.12
58	An Giang	1	0.02			1	0.05	0.07
59	Bắc Kạn					1	0.06	0.06
Tổng số		**1,918**	**13,481.60**	**736**	**5,584.77**	**4,551**	**5,282.30**	**24,348.67**

Cục Đầu tư nước ngoài

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO NGÀNH
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/8/2018)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,967	190,560.710
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	713	56,800.780
3	hòa	115	22,790.532
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	709	12,023.859
5	Xây dựng	1,560	10,554.482
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3,217	6,784.361
7	Khai khoáng	108	4,880.675
8	Vận tải kho bãi	714	4,845.881
9	Giáo dục và đào tạo	431	4,333.104
10	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	132	3,402.218
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	491	3,378.126
12	Thông tin và truyền thông	1,810	3,363.669
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	2,690	3,048.441
14	Cấp nước và xử lý chất thải	71	2,630.213
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	139	1,972.409
16	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	1,143.177
17	Hoạt động dịch vụ khác	135	716.079
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	364	599.301
19	hộ gia đình	5	7.940
Tổng		**26,438**	**333,835.957**

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/8/2018)

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Liên doanh	3,927	74,849.086
2	Hợp đồng hợp tác KD	242	6,016.925
3	Hợp đồng BOT,BT,BTO	18	14,221.238
4	100% vốn nước ngoài	22,251	238,748.708
Tổng		**26,438**	**333,835.957**

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỐI TÁC
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/8/2018)

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	7,161	61,084.899
2	Nhật Bản	3,865	55,838.366
3	Singapore	2,120	45,893.207
4	Đài Loan	2,559	30,956.401
5	BritishVirginIslands	781	20,759.922
6	Hồng Kông	1,355	18,943.590
7	Trung Quốc	2,006	12,687.969
8	Malaysia	580	12,385.476
9	Thái Lan	509	10,412.464
10	Hà Lan	318	9,157.838
11	Hoa Kỳ	886	8,968.891
12	Cayman Islands	108	7,059.823
13	Samoa	263	6,173.289
14	Canada	169	5,132.749
15	Pháp	527	3,633.972
16	Vương quốc Anh	341	3,569.986
17	Luxembourg	47	2,338.382
18	Thụy Sỹ	140	1,892.456
19	Australia	429	1,847.464
20	CHLB Đức	304	1,803.994
21	Brunei Darussalam	184	1,084.237
22	Seychelles	136	1,060.599
23	Liên bang Nga	117	931.604
24	British West Indies	14	916.299
25	Bỉ	68	912.534
26	Ấn Độ	196	875.566
27	Thổ Nhĩ Kỳ	19	708.423
28	Đan Mạch	132	685.864
29	Indonesia	72	583.284
30	Cộng Hòa Síp	16	477.989
31	Italia	89	388.279
32	Mauritius	52	371.824
33	Bermuda	12	370.658
34	Philippines	80	353.796
35	Thụy Điển	64	349.715
36	Oman	5	337.026
37	Marshall Islands	9	201.583

38	Slovakia	10	197.277
39	Ba Lan	15	182.892
40	Belize	21	173.181
41	Cook Islands	2	172.000
42	Nauy	40	166.239
43	Áo	31	143.898
44	Bahamas	3	108.653
45	New Zealand	32	102.795
46	Tây Ban Nha	67	93.578
47	Ma Cao	14	92.625
48	Cộng hòa Séc	37	90.058
49	Sri Lanka	16	78.175
50	Angola	4	74.480
51	Anguilla	9	72.660
52	Lào	7	69.959
53	Israel	26	68.400
54	Barbados	3	68.393
55	Campuchia	18	64.491
56	Hungary	17	63.564
57	Ecuador	4	56.703
58	Saint Vincent and the Grenadines	4	47.600
59	Swaziland	1	45.000
60	Saint Kitts and Nevis	3	39.885
61	Channel Islands	10	38.476
62	Isle of Man	2	35.070
63	Panama	11	31.050
64	Bulgaria	9	30.990
65	Ukraina	23	29.517
66	Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	18	29.076
67	Irắc	6	27.283
68	Phần Lan	18	22.596
69	El Salvador	2	22.500
70	Ireland	17	20.802
71	Costa Rica	4	16.658
72	Belarus	1	16.200
73	Armenia	2	12.980
74	Island of Nevis	3	11.778
75	Dominica	1	8.000
76	Cu Ba	2	6.700
77	Pakistan	45	5.797
78	Jordan	3	4.545
79	Andorra	1	3.800
80	Nigeria	30	3.279

81	Slovenia	4	3.270
82	Guatemala	4	3.216
83	Turks & Caicos Islands	2	3.100
84	Brazil	3	2.800
85	Ả Rập Xê Út	5	2.310
86	Ai Cập	4	2.076
87	Serbia	2	1.585
88	Kuwait	2	1.400
89	Nam Phi	8	1.235
90	Syrian Arab Republic	4	1.200
91	Rumani	2	1.200
92	CHDCND Triều Tiên	5	1.200
93	Guinea Bissau	1	1.193
94	Mông Cổ	3	1.100
95	Ma rốc	2	1.045
96	Ghana	2	1.015
97	Liechtenstein	2	1.012
98	Bangladesh	7	0.777
99	Libăng	4	0.505
100	United States Virgin Islands	1	0.500
101	Guam	1	0.500
102	Kazakhstan	1	0.441
103	Afghanistan	2	0.330
104	Sudan	3	0.313
105	Mali	1	0.300
106	Argentina	4	0.284
107	Lithuania	1	0.270
108	Estonia	3	0.260
109	Maldives	1	0.225
110	Monaco	1	0.210
111	Bồ Đào Nha	3	0.129
112	Antigua and Barbuda	2	0.122
113	Uruguay	1	0.100
114	British Isles	1	0.100
115	Palestine	1	0.090
116	Nepal	2	0.075
117	Turkmenistan	1	0.071
118	Mexico	2	0.058
119	Iran (Islamic Republic of)	3	0.054
120	Hy Lạp	2	0.050
121	Yemen	1	0.050
122	Algeria	1	0.050
123	Uganda	2	0.039

124	Sierra Leone	1	0.033
125	Chile	1	0.015
126	Latvia	1	0.010
127	Ethiopia	1	0.010
128	Venezuela	1	0.007
129	Cameroon	1	0.005
Tổng		**26,438**	**333,835.957**

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/8/2018)

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	TP. Hồ Chí Minh	7,847	45,312.795
2	Hà Nội	4,892	32,998.641
3	Bình Dương	3,426	30,758.071
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	399	29,665.548
5	Đồng Nai	1,507	27,929.454
6	Bắc Ninh	1,262	16,953.720
7	Hải Phòng	660	16,485.545
8	Thanh Hóa	109	13,827.791
9	Hà Tĩnh	66	11,640.499
10	Hải Dương	389	7,655.412
11	Thái Nguyên	140	7,417.801
12	Long An	1,007	7,207.214
13	Quảng Ninh	120	6,025.124
14	Quảng Nam	179	5,694.659
15	Tây Ninh	287	5,487.434
16	Đà Nẵng	598	4,983.657
17	Bắc Giang	401	4,770.306
18	Kiên Giang	50	4,724.416
19	Hưng Yên	414	4,357.544
20	Vĩnh Phúc	337	4,277.599
21	Khánh Hòa	101	4,179.645
22	Bình Thuận	136	3,568.779
23	Thừa Thiên Huế	99	3,511.666
24	Nam Định	97	3,246.033
25	Trà Vinh	38	3,229.232
26	Hà Nam	245	2,717.024
27	Bình Phước	220	2,304.437
28	Tiền Giang	109	2,072.387
29	Nghệ An	82	1,840.938
30	Phú Yên	47	1,773.196
31	Ninh Thuận	47	1,687.658
32	Quảng Ngãi	54	1,480.398

33	Phú Thọ	147	1,186.376
34	Ninh Bình	57	1,118.917
35	Bến Tre	61	843.658
36	Quảng Bình	21	758.138
37	Bình Định	77	748.851
38	Cần Thơ	79	678.902
39	Thái Bình	76	610.761
40	Lào Cai	30	580.580
41	Hòa Bình	51	561.430
42	Vĩnh Long	43	543.461
43	Lâm Đồng	103	513.294
44	Hậu Giang	20	447.248
45	Bạc Liêu	11	437.973
46	Yên Bái	22	436.895
47	Sóc Trăng	15	239.632
48	Lạng Sơn	40	236.302
49	An Giang	25	230.402
50	Tuyên Quang	9	186.799
51	Đồng Tháp	19	158.756
52	Đăk Lăk	15	153.496
53	Đăk Nông	13	144.368
54	Sơn La	10	134.830
55	Kon Tum	8	88.304
56	Cao Bằng	22	70.175
57	Cà Mau	10	68.741
58	Quảng Trị	17	63.585
59	Bắc Kạn	3	13.005
60	Gia Lai	5	12.171
61	Hà Giang	10	8.591
62	Lai Châu	3	4.000
63	Điện Biên	1	3.000
64	Dầu khí	50	2,768.692
Tổng		**26,438**	**333,835.957**